

THÔNG BÁO
Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học
Năm học 2017-2018

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí 1SV/năm
I	Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2017-2018	triệu đồng/năm	
1	Tiến sĩ	triệu đồng/năm	18.5
2	Thạc sĩ	triệu đồng/năm	11.1
3	Đại học	triệu đồng/năm	7.4
II	Học phí hệ chính quy chương trình khác năm học 2017-2018	triệu đồng/năm	
1	Tiến sĩ	triệu đồng/năm	
2	Thạc sĩ	triệu đồng/năm	
3	Đại học	triệu đồng/năm	
III	Học phí hệ vừa học vừa làm tại trường năm học 2017-2018	triệu đồng/năm	
1	Đại học	triệu đồng/năm	11.1
IV	Tổng thu năm 2016	tỷ đồng	
1	Từ ngân sách	tỷ đồng	87,122
2	Từ học phí, lệ phí	tỷ đồng	44,460
3	Từ nghiên cứu học học và chuyển giao công nghệ	tỷ đồng	
4	Từ nguồn khác	tỷ đồng*	47,238

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải Yến

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Long

E

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Thông báo công khai tài chính cơ sở giáo dục đại học năm học 2017-2018

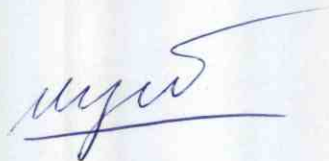
a. Học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học năm học 2017-2018			
Nội dung thu	Định mức	Số lượng	Dự kiến thu (đ.vị: đồng)
1. Đào tạo ĐH chính quy			
- Số SV phải nộp học phí	740.000đ/tháng	3 704	21 927 680 000
- Số được miễn học phí		108	
- Số được giảm học phí		45	
- Sinh viên hệ sư phạm không phải nộp học phí		1 604	
2. Đào tạo HS Phổ thông chuyên			
- Số học sinh	300.000đ/tháng	1 064	2 298 240 000
- Hệ không chuyên	1.050.000đ/tháng	235	1 776 600 000
	2.050.000đ/tháng	470	6 937 200 000
3. Đào tạo SDH			
- Đào tạo thạc sỹ: + Học phí phải thu	1.110.000đ/tháng	353	3 134 640 000
- Đào tạo tiến sỹ: + Học phí phải thu	1.850.000/tháng	54	799 200 000
4. Đào tạo Tại chức			
- Số SV phải nộp học phí	11.100.000đ/tháng	620	5 505 600 000
8. Đào tạo bằng kép	310.000đ/TC		3 580 500 000
9. Liên kết đào tạo ĐH với nước ngoài			
Số học viên phải nộp HP + Liên kết với Pháp	29.300.000đ/năm	70	1 640 800 000
+ Liên kết Mỹ	48.000.000đ/năm	75	2 880 000 000
10. Liên kết SDH			
Số học viên phải nộp HP + Liên kết Nước ngoài	43.500.000đ/năm	55	717 750 000
11. Lệ phí đăng ký + tuyển sinh SDH	420.000 đ		
12. Lệ phí tuyển sinh , đăng ký dự thi ĐH			
Lệ phí tuyển sinh ĐHTC, VB2, Chuyên tu...			
b. Thu từ dịch vụ(theo dự toán)			

c. Ngân sách Nhà nước cấp (biểu chi tiết kèm theo)

d. Thực hiện chính sách miễn giảm, học bổng	Định mức	Số lượng	Thành tiền
- Số SV được miễn HP (tính cả hệ sư phạm)		1 712	
- Dự toán kinh phí cấp học bổng khuyến khích			1 831 020 000
+ Học bổng sinh viên (10 tháng)			1 477 800 000
+ Mức A	800.000/tháng	27	216 000 000
+ Mức B	700.000/tháng	69	483 000 000
+ Mức C	590.000/tháng	132	778 800 000
+ Học bổng sinh viên CLC (chỉ 10 tháng)			145 500 000
+ Mức A	150.000đ/tháng	46	69 000 000
+ Mức B	90.000đ/tháng	47	42 300 000
+ Mức C	60.000đ/tháng	57	34 200 000
+ HB học sinh PTCN (chỉ 9 tháng)			207 720 000
+ Mức A	240.000đ/tháng	27	58 320 000
+ Mức B	200.000đ/tháng	83	149 400 000

e, Thu nhập bình quân năm 2016	
- Cán bộ giảng dạy	9 728 712
- Cán bộ quản lý	31 630 781
- Cán bộ phục vụ	9 625 720
TB	9 835 029

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2017

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Long



DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017

Căn cứ QĐ số 352+353/QĐ-ĐHQGHN ngày 09/02/2017, QĐ 1528 ngày 10/5/2017 về việc giao DTNSNN

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Thực hiện năm 2016 (nguồn NSNN)	Chi từ nguồn phí, lệ phí	Dự toán 2016 chuyển sang	Dự toán NSNN cấp năm 2017	Dự toán được chi 2017	Nguồn thu phí, lệ phí
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)
A	DỰ TOÁN THU						
	PHẦN 1: THU PHÍ, LỆ PHÍ						
1	Số thu phí, lệ phí	28,500		-			28 500
	- Học phí chính quy	28,500					
	- Phí, lệ phí khác						
2	Chi tiết nguồn thu phí, lệ phí được để lại	28,500		-			28 500
	- Chi giảng dạy, NCKHSSV, hoạt động khác	17,100					
	- Để lại 40% để cải cách tiền lương	11,400					
	- Phí, lệ phí khác	-					
	PHẦN 2: THU TỪ NSNN	97,418		#REF!	#REF!	#REF!	28,500
I	SỰ NGHIỆP GD-ĐT	96,528		652	101,375	102,027	28,500
1	Kinh phí thường xuyên	84,801		652	87,675	88,327	28,500
1.1	Loại 490 - khoản 502	82,465		46	84,993	85,039	26,000
1.1.1	Quỹ lương theo chỉ tiêu nhân lực được giao	56,786			58,058	58,058	
1.1.2	TK chi để CCTL					-	
1.1.4	Phụ cấp thâm niên					-	
1.1.5	Chi đào tạo PTNK	6,270			6,270	6,270	6 000
1.1.6	Chi đào tạo Cử nhân CLC	1,960			2,410	2,410	
1.1.7	Chi thường xuyên ĐHCQ	9,589			10,216	10,216	20 000
1.1.8	Chi bù học phí sư phạm	6,498			7,253	7,253	
1.1.9	Chi đào tạo lưu HS theo diện HĐ của CP	172			216	216	
1.1.10	Nhiệm vụ chiến lược	450		46		46	
1.1.11	Chi thực hiện các chỉ tiêu KHN	560			330	330	
1.1.12	Chi biên soạn giáo trình, tài liệu	180			240	240	
1.1.13	Chi hỗ trợ giảng dạy bổ túc CDR QH 2011	-				-	
	Cộng mục 1 đến 12 phân bổ chi TX	19,409		46	84,993	20,711	
1.2	Loại 490 - khoản 503	2,336		606	2,682	3,288	2,500
	Chi thường xuyên (đã bao gồm giảng dạy NN trong ĐHQG)	2,336		606	2,682	3,288	2,500
2	Kinh phí không thường xuyên	11,727		-	13,700	13,700	-
-	Loại 490 - khoản 502	11,727		-	13,700	13,700	-
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	890		876	955	1,831	350
	Loại 370 - khoản 371	890		876	955	1,831	200
-	Đề tài cơ sở	150		190		190	
-	Hoạt động KHCN	450		-	600	600	200
-	Đề tài nhóm B	290		686	355	1,041	
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GDĐT			#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
B	KẾ HOẠCH CHI	#REF!		#REF!	#REF!	#REF!	28,500
I	SỰ NGHIỆP GD-ĐT	97,121		652	101,375	102,027	28,150
1	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	85,394		652	87,675	88,327	28,150
1.1	Loại 490 - khoản 502	83,185		46	84,993	85,039	25,650
1.1.1	Chi đào tạo PTCN (PTCN lập DT phần	6,271	6,004	-	6,270	6,270	6,000

+	Chi lương biên chế	2,223	839		2,000	2,000	1 000
+	Chi lương hợp đồng có thời hạn	755	-		750	750	50
+	Chi phụ cấp ưu đãi (0,7)	1,790	243		2,030	2,030	200
+	Các khoản đóng góp (BH, KPCĐ)	893	-		900	900	100
+	Chi học bổng học sinh	-	-		100	100	200
+	Chi ăn giữa ca	-	200		-	-	200
+	Chi CSVC, HĐ tiết và các hoạt động khác	610	4,722		490	490	4 250
1.1.2	Chi quỹ lương Đại học	52,513		-	58,058	58,058	-
+	Cải cách tiền lương					-	
+	Chi lương cơ bản	22,459			25,800	25,800	
+	P/C chức vụ	796			830	830	
+	Chi phụ cấp ưu đãi (0,4)	6,295			6,350	6,350	
+	Chi lương HĐ đồng BH	10,937			11,800	11,800	
+	Chi khen thưởng ĐQHQG + Trường	-			400	400	
+	Các khoản đóng góp (BH+KPCĐ HĐ)	8,087		-	8,730	8,730	
	- Bảo hiểm XH+YT+TN	7,469			8,100	8,100	
	- Kinh phí công đoàn	618			630	630	
+	Làm thêm giờ, độc hại	99			148	148	
+	Phụ cấp thâm niên năm 2016	3,839			4,000	4,000	
1.1.3	Chi cho các hoạt động thường xuyên	24,401	21,374	46	20,653	20,699	19,300
+	Chi thu nhập tăng thêm	6,741	8,795		5,300	5,300	10 700
+	Chi khám sức khỏe định kỳ	-	-			-	380
+	Chi hỗ trợ trang phục	19	1,705			-	
+	Chi học bổng SV (8%)	1,792	-	-	2,126	2,126	-
	- Chi học bổng khuyến khích học tập	1,301	-		1,728	1,728	
	- Chi học bổng, SHP cho SVDTTS	311	-			-	
	- Chi trợ cấp SV hộ nghèo, khó khăn QĐ	180	-		398	398	
+	Dịch vụ công cộng	1,851	72	-	900	900	850
	- Điện	1,651	72		700	700	850
	- Vệ sinh	-	-			-	
	- Xăng, dầu	200	-		200	200	
+	Chi phí văn phòng phẩm, CCDC văn phòng	441	-	-	432	432	500
	- Văn phòng phẩm	441	-			-	500
	- Công cụ dụng cụ văn phòng	-	-		432	432	
+	Chi phí thông tin liên lạc	193	-	-	216	216	-
	- Cuộc điện thoại, viễn thông, internet ...	177	-		200	200	
	- Sách, báo	-	-			-	
	- Chi phí thuê bao cáp truyền hình	16	-		16	16	
+	Chi Hội nghị (tổng kết năm học, hội nghị HTPPT, chương trình đào tạo,...)	212	-		300	300	50
+	Công tác phí	52	-		50	50	
+	Chi phí thuê mướn	2,594	198	-	2,500	2,500	250
	- Thuê chuyên gia nước ngoài	368	-		600	600	
	- Hợp đồng thuê mướn	63	-			-	
	- Hợp đồng vệ sinh, khác	2,163	198		1,900	1,900	250
+	Chi phí đoàn ra	156	342		500	500	200
+	Chi phí đoàn vào	79	28		100	100	100
+	Chi phí nghiệp vụ CM gồm:	5,437	5,612	46	5,976	6,022	2,180
	* Chi theo chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ	404		-	320	320	380
	- Biên soạn 6 giáo trình, bài giảng tài liệu	32			240	240	160
	- Giải thưởng QT, QG					-	
	- Kiểm định đồng cấp AUN (Ths Trung)				80	80	
	- Điều chỉnh chương trình SDH					-	
	- Kiểm định 1 CT theo chuẩn AUN	212	170			-	

- Hoạt động kiểm định tiêu chuẩn Bộ GD	160	16			-	
- Phát triển CTĐT (CLC tiếng Nhật)					-	120
- Phát triển ứng dụng CNTT					-	100
* Chi biên soạn giáo trình ĐH					-	
* Chi giảng dạy CDR 2011					-	
* Nhiệm vụ chiến lược	765	320	46	-	46	
+ QH 2016	20	-	46		46	
+ HĐ nhiệm vụ		-			-	
+ QH 2015	222	-			-	
+ QH 2014	523	320			-	
* Chi đào tạo Cử nhân CLC (gồm học bổng)	1,145	-		2,410	2,410	
* Chi vượt giờ chuẩn	2,238	-		2,200	2,200	
* Chi thực tập sư phạm, phiên dịch	-	390			-	300
* Hoạt động của ĐTN	200	-			-	200
* Nâng cấp hạ tầng CNTT	-	-			-	
* Chi đào tạo lưu HS theo diện HĐ của CP	172	-		216	216	
* Chi mua sách TT học liệu	278	150		90	90	200
* Chi mua bàn ghế, đài, bảng... giảng đường				320	320	
* Bồi dưỡng chuyên môn CB, chuyên viên (lớp quản trị ĐH tại Đài Loan)	67	28			-	100
* Hoạt động đảm bảo chất lượng (lấy ý kiến người học, khảo sát chương trình đào tạo, hậu kiểm định)	70			120	120	
* Chi hoạt động khánh tiết, CM khác	417	4,538		300	300	1 000
+ Mua sắm TS vô hình		-			-	
+ Mua sắm TS hữu hình	1,224	1,223		696	696	196
Máy chiếu, thiết bị chuyên dụng (gồm giảng đường)	122	192		359		
Điều hòa nhiệt độ	244	-				
Thiết bị tin học (gồm giảng đường)	847	-		250		
Tài sản cố định khác	12	1,031		87	87	196
+ Cải tạo, sửa chữa thường xuyên TSCĐ	3,135	776	-	1,557	1,557	3,484
- Sửa chữa máy móc thiết bị	636	-	-	557	557	-
+ Sửa chữa máy chiếu, thiết bị chuyên dụng	90	-			-	
+ Sửa chữa điều hòa	58	-			-	
+ Sửa chữa thiết bị tin học	86	-			-	
+ Sửa chữa máy photocopy	33	-			-	
+ Sửa chữa đường điện, nước	244	-			-	
+ Sửa chữa tài sản khác	125	-		557	557	
- Sửa chữa nhà cửa, cơ sở hạ tầng	2,499	776	-	1,000	1,000	3,484
+ Cải tạo hệ thống cửa vệ sinh nhà A2		-			-	
+ Cải tạo giảng đường	372	-			-	
+ Cải tạo hàng rào phía Tây		-			-	
+ Cải tạo sơn nhà A2		-			-	
+ Cải tạo tầng 2 nhà C3(TT học liệu)		-			-	300
+ Cải tạo vệ sinh nhà A2		-		1,000	1,000	1 300
+ Cải tạo phòng nghỉ giáo viên (A2,B2,C1)		-			-	160
+ Cải tạo cửa nhà A1		-			-	
+ Cải tạo tầng 6+7 nhà A1	1,841	-			-	275
+ Cải tạo phòng 201, 406 nhà A1		-			-	
+ Cải tạo phòng luận văn A3						

	+ Cải tạo tầng 2 C2 thành lớp học						250
	+ Cải tạo các phòng nhà A1 (309, 210, 311, 409, 506,...)						70
	+ Bàn ghế, cải tạo Tạp chí nghiên cứu GDNN						45
	+ Cải tạo phòng 109-A2						19
	+ Công việc triển khai 2016, thanh toán 2017 (khuôn viên K.Pháp, lối đi cho xe lẫn A2)						780
	+ Cải tạo cơ sở hạ tầng khác (dịch chuyển vị trí hàng xích sắt, kiot,...)	286	776			-	285
			#REF!			-	
1.1.4	Các khoản chi khác	476	2,623		12	12	410
1.2	Loại 490 - khoản 503 (SDH)	2,209	1,800	606	2,682	3,288	2,500
1.2.1	Chi lương, TNTT cho CB khoa SDH	530	-		580	580	360
1.2.2	Chi ăn giữa ca	-	-			-	25
1.2.3	Các khoản đóng góp (BH+KPCĐ)	79	-		86	86	
1.2.4	Giảng dạy+ Hướng dẫn LV,LA (bao gồm dạy trong ĐHQGHN)	1,361	913	606	1,306	1,912	1 565
1.2.5	Xây dựng, điều chỉnh CTCT SDH	14	68		80	80	
1.2.6	Chi CSVC,TB,VPP....	6	120		50	50	250
1.2.7	Chi các khoản chi khác	220	699		580	580	300
2	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	11,727		-	13,700	13,700	-
2.1	Dự án Trung tâm thực hành thể chất	1,827				-	
2.2	Dự án Trường PTCNN	9,900			13,700	13,700	
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	1,422		876	955	1,831	350
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN	1,422		876	955	1,831	350
1.1	Loại 370 - khoản 371	1,422		876	955	1,831	350
1.1	Đề tài nhóm A/ B	838		686	355	1,041	
1.2	Đề tài cơ sở	171		190	150	340	
1.3	Hội nghị khoa học SV	99			90	90	
1.4	Hội nghị, hội thảo trường	178			210	210	
1.5	Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ	22			70	70	150
1.6	Tạp chí nước ngoài	113			80	80	200

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2017

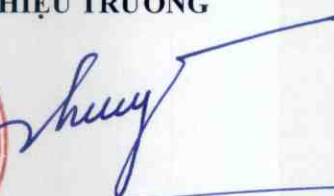
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải Yến

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG




Nguyễn Xuân Long